

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐỨC DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐỨC DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC DUONG CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DUC DUONG J.S.C

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801076616

**3. Ngày đăng ký thành lập:** 29/05/2014

**4. Địa chỉ trụ sở chính:** Tổ 5, khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0651.3888991

Fax:

Email: ducduongbp@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Chế biến hạt điều                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1030     |
| 2.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, công trình sơn kẻ đường, lắp đặt biển báo tín hiệu giao thông<br>- Xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, điện chiếu sáng đô thị, công trình cấp thoát nước, công trình sinh vật cảnh, hồ bơi, sân tennis<br>- Khoan giếng | 4290     |
| 3.  | Xây dựng công trình công ích<br>Chi tiết: Khoan giếng                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4220     |
| 4.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng nông sản (tiêu, điều, mì, cà phê)                                                                                                                                                                                                | 4620     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán thiết bị dụng cụ, trang thiết bị ngành giáo dục<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                     | 4659     |
| 7.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7710     |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 9.  | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0125                                                         |
| 10. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0130                                                         |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Mua bán văn phòng phẩm, máy tính, máy văn phòng, máy in<br>- Bán buôn, xuất nhập khẩu phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649                                                         |
| 12. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310                                                         |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;<br>Giám sát điện công trình dân dụng và công nghiệp;<br>Thiết kế điện dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng đường giao thông; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;<br>Khảo sát đo đạc địa hình xây dựng công trình.<br>Tư vấn lập dự án tiền khả thi, khả thi; tư vấn quản lý dự án;<br>Lập báo cáo kỹ thuật; Tư vấn đấu thầu. Lập dự toán, thẩm tra công trình xây dựng. | 7110                                                         |
| 14. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0230                                                         |
| 15. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4210(Chính)                                                  |
| 16. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4100                                                         |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933                                                         |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312                                                         |
| 19. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photocopy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8219                                                         |
| 20. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0210                                                         |
| 21. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811                                                         |
| 22. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 100.000 VNĐ/Cổ phần

Tổng số cổ phần: 0

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Vốn pháp định:** 0 VNĐ

**9. Danh sách cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (chứng thực cá nhân) đối với cá nhân; MSD N đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ THỊ HẢI YẾN | Tổ 5, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 14.400     | 1.440.000.000         | 80        | 285102279                                                                                                              |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 14.400     | 1.440.000.000         | 80        |                                                                                                                        |         |
| 2   | NGÔ ANH TUẤN    | Ấp 6, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 1.800      | 180.000.000           | 10        | 285197314                                                                                                              |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 1.800      | 180.000.000           | 10        |                                                                                                                        |         |
| 3   | ĐỖ VĂN HOÀN     | Thôn 2, Xã Long Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 1.800      | 180.000.000           | 10        | 285183099                                                                                                              |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 1.800      | 180.000.000           | 10        |                                                                                                                        |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: ĐỖ VĂN HOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 09/03/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Giấy chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 285183099

Ngày cấp: 06/04/2004

Nơi cấp: Công an Bình Phước

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 2, Xã Long Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn 2, Xã Long Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký:

Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước